

TÓM TẮT LÝ THUYẾT TIẾNG ANH 10

UNIT 1: FAMILY LIFE

Bài 2. Grammar – Phân biệt Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn

A. THE FUTURE SIMPLE WITH WILL VS. BE GOING TO

I. FUTURE SIMPLE TENSE (Thì tương lai đơn)

1. Form:

(+) S + **will** + V

(-) S + **won't** (will not) + V

Will + S + V...?

(?) - Yes, S + will

- No, S + won't

2. Usage:

- Diễn tả hành động, ý định nảy ra **ngay tại thời điểm nói**.

Eg: + I'm so tired. I'll go to bed right now. (Tôi thấy mệt quá. Tôi sẽ đi ngủ ngay bây giờ.)

+ Where are you going? Wait, I will go with you. (Cậu đang đi đâu thế? Đợi chút, tớ sẽ đi cùng cậu.)

- Đưa ra lời **yêu cầu, đề nghị, lời mời, lời hứa**.

Eg: + Will you turn off the TV? (Anh tắt TV giúp tôi được không?) => Lời yêu cầu

+ Will you please bring me a cup of tea? (Anh làm ơn mang cho tôi 1 tách trà được không?) => Lời đề nghị

+ I won't tell anyone this. (Tôi sẽ không kể cho ai chuyện này đâu.) => Lời hứa

- Diễn đạt **dự đoán** không có căn cứ.

Eg: + It will rain. (Trời sẽ mưa.)

+ I guess she won't come to the party. (Tôi đoán cô ta sẽ không đến bữa tiệc.)

3. Adverb: - tomorrow: ngày mai

- next day / week / month / year / century: ngày/tuần/tháng/năm tiếp theo.

- in + thời gian (in 2 minutes, in 3 days...): trong 2 phút/3 ngày tới.

II. NEAR FUTURE TENSE. (Thì tương lai gần)

1. Form:

I + **am** + **going** + **to-V**

(+) You/We/They + **are** + **going** + **to-V**

She/He/It + **is** + **going** + **to-V**

I + **amn't** (am not) + **going** + **to-V**

(-) You/We/They + **aren't** (are not) + **going** + **to-V**

She/He/It + **isn't** (is not) + **going** + **to-V**

Am + I + going + to-V?

-Yes, I am. / No, I amn't.

Is+ She/He/It + going + to-V...?

(?) **Are** + you/we/they + **going** + **to-V**?

- Yes, she/he/it is.

- Yes, we/they are.

- No, she/he/it isn't.

- No, we/they aren't.

2. Usage:

- Dùng để diễn tả một dự định, kế hoạch trong tương lai.

Eg: + He is going to get married this year.

(Anh ta dự định sẽ kết hôn trong năm nay.)

+ We are going to take a trip to HCM city this weekend.

(Chúng tôi dự định sẽ làm một chuyến tới thành phố HCM vào cuối tuần này.)

- Dùng để diễn đạt một dự đoán có căn cứ, có dẫn chứng cụ thể.

Eg: + Look at those dark clouds! It is going to rain.

(Hãy nhìn những đám mây kia kìa! Trời sắp mưa đấy.)

+ Are you going to cook dinner? I have seen a lot of vegetables on the table.

(Bạn chuẩn bị nấu bữa tối à? Tôi vừa trông thấy rất nhiều rau củ quả ở trên bàn.)

3. Adverbs:

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai gần bao gồm các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai giống như dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn, nhưng nó có thêm những căn cứ hay những dẫn chứng cụ thể.

- in + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)

- tomorrow: ngày mai

- Next day: ngày hôm tới

- Next week/ next month/ next year: Tuần tới/ tháng tới/ năm tới

Eg: + Tomorrow I am going to visit my parents in New York. I have just bought the ticket.

(Ngày mai tôi sẽ đi thăm bố mẹ tôi ở New York. Tôi vừa mới mua vé rồi.)

Ta thấy “Ngày mai” là thời gian trong tương lai. “Tôi vừa mới mua vé” là dẫn chứng cụ thể cho việc sẽ “đi thăm bố mẹ ở New York”.